

### UNIT 3. COMMUNITY SERVICE

#### A. VOCABULARY

##### 1. Vocabularies

| No. | Word                                   | Part of speech | Pronunciation                                | Meaning                                  |
|-----|----------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Advertise                              | v              | /ˈædvɜːtaɪz/                                 | Quảng cáo, quảng bá                      |
| 2   | Charity                                | n              | /ˈtʃærəti/                                   | Việc từ thiện                            |
| 3   | Culture                                | n              | /ˈkʌltʃər/                                   | Nền văn hóa                              |
| 4   | Donate                                 | v              | /ˈdəʊneɪt/                                   | Quyên góp, ủng hộ                        |
| 5   | Differ (from)                          | v              | /ˈdɪfər/                                     | Khác với                                 |
| 6   | Dirty                                  | adj            | /ˈdɜːrtɪ/                                    | Bẩn thiu                                 |
| 7   | Disability                             | n              | /ˌdɪsəˈbɪləti/                               | Sự khuyết tật                            |
| 8   | Mental disability<br>= mental disorder | n              | /ˈmentl ˌdɪsəˈbɪləti/<br>/ˈmentl dɪsˈɔːrdər/ | Khuyết tật về trí óc, rối loạn thần kinh |
| 9   | Physical disability                    | n              | /ˈfɪzɪkl ˌdɪsəˈbɪləti /                      | Khuyết tật về thể chất                   |
| 10  | Effect (on)                            | n              | /ɪˈfekt/                                     | Tác dụng (đối với)                       |
| 11  | Elderly                                | adj            | /ˈeldərli/                                   | Cao tuổi                                 |
| 12  | Exact                                  | adj            | /ɪɡˈzækt/                                    | Chính xác                                |
| 13  | Establish                              | v              | /ɪˈstæblɪʃ/                                  | Thành lập                                |
| 14  | Encourage                              | v              | /ɪnˈkʊrɪdʒ/                                  | Khuyến khích                             |
| 15  | Face-to-face = in person               | adj adv        | /ˌfeɪs tə ˈfeɪs/<br>/ɪn ˈpɜːrsn/             | Trực tiếp, đối mặt                       |
| 16  | Flood                                  | n              | /flʌd/                                       | Lũ lụt                                   |
| 17  | Force                                  | v              | /fɔːrs/                                      | Bắt buộc, bắt ép                         |

|    |                |        |                    |                                      |
|----|----------------|--------|--------------------|--------------------------------------|
| 18 | Fund           | n      | /fʌnd/             | Quỹ                                  |
| 19 | Graffiti       | n      | /grə'fi:tɪ/        | Tranh vẽ trên tường                  |
| 20 | Government     | n      | /'gʌvənmənt/       | Chính phủ                            |
| 21 | General labour | n      | /'dʒenrəl 'leɪbər/ | Lao động công ích                    |
| 22 | Homeless       | adj    | /'həʊmləs/         | Vô gia cư                            |
| 23 | Individual     | n, adj | /.ɪndɪ'vɪdʒuəl/    | Cá nhân; về cá nhân                  |
| 24 | Kind-hearted   | adj    | /.kaɪnd 'hɑ:rtɪd/  | Nhân hậu và hào phóng                |
| 25 | Nursing home   | n      | /'nɜ:rsɪŋ həʊm/    | Nhà dưỡng lão                        |
| 26 | Offer          | v      | /'ɔ:fər/           | Cung cấp, phân phát                  |
| 27 | Pay (for)      | v      | /peɪ/              | Chi trả (cho)                        |
| 28 | Public         | adj    | /'pʌblɪk/          | Công cộng                            |
| 29 | Private        | adj    | /'praɪvət/         | Cá nhân, tư nhân                     |
| 30 | Population     | n      | /.pɒpju'leɪʃn/     | Dân số                               |
| 31 | Relate (to)    | v      | /rɪleɪt/           | Liên quan đến                        |
| 32 | Raise          | v      | /reɪz/             | Quyên góp, gây (quỹ)                 |
| 33 | Shelter        | n      | /'ʃeltər/          | Chỗ trú ẩn, chỗ ở tạm thời           |
| 34 | Sponsor        | n      | /'spɒnsər/         | Nhà tài trợ                          |
| 35 | Volunteer      | n, v   | /.vɒlən'tɪər/      | Tình nguyện viên; Tình nguyện làm gì |

## 2. Collocations

| No. | Phrasal verb          | Meaning                           |
|-----|-----------------------|-----------------------------------|
| 1   | Allow sb to V         | Cho phép ai làm gì                |
| 2   | Call for volunteer(s) | Kêu gọi tình nguyện viên          |
| 3   | Collect sth for       | Thu thập cái gì                   |
| 4   | Encourage sb to V     | Khuyến khích, động viên ai làm gì |

|    |                                         |                           |
|----|-----------------------------------------|---------------------------|
|    |                                         |                           |
| 5  | Establish / set up                      | Xây dựng, thành lập       |
| 6  | Exchange sth for sth                    | Đổi cái gì lấy cái gì     |
| 7  | Get / gain a benefit from               | Có được, hưởng lợi ích từ |
| 8  | Give / donate ST to                     | Quyên góp từ thiện cái gì |
| 9  | Pick up                                 | Nhặt, thu gom             |
| 10 | Take care of<br>= Look after = Care for | Chăm sóc                  |

### 3. Word form

| No. | Word             | Part of speech | Meaning                  |
|-----|------------------|----------------|--------------------------|
| 1   | Donate           | v              | Quyên góp                |
|     | Donation         | n              | Khoản quyên góp          |
|     | Donor            | n              | Người quyên góp          |
| 2   | Environment      | n              | Môi trường               |
|     | Environmentalist | n              | Nhà môi trường học       |
|     | Environmental    | adj            | Liên quan, về môi trường |
| 3   | Fundraise        | v              | Gây quỹ                  |
|     | Fundraiser       | n              | Người gây quỹ            |
|     | Fundraising      | n              | Hoạt động gây quỹ        |
| 4   | Globe = world    | n              | Địa cầu, thế giới        |
|     | Global           | adj            | Toàn cầu                 |
|     | Globally         | adv            | Trên toàn cầu            |
| 5   | Organize         | v              | Tổ chức                  |
|     | Organization     | n              | Tổ chức hoạt động        |

|  |           |   |             |
|--|-----------|---|-------------|
|  |           |   |             |
|  | Organizer | n | Nhà tổ chức |

## B. PRONUNCIATION

| Common endings<br>(Đuôi thường gặp) | Sounds<br>(Âm) | How to pronounce “ed”<br>(Phát âm “ed”)     | Examples<br>(Ví dụ)                            |
|-------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>-d, -de</b>                      | /d/            | /id/                                        | <i>decided, needed</i>                         |
| <b>-t, -te</b>                      | /t/            |                                             | <i>wanted, dedicated</i>                       |
| <b>-k, -ke</b>                      | /k/            | Vô thanh<br><br>/t/<br><br><br><br><br>/tʃ/ | <i>looked, caked,</i>                          |
| <b>-gh, -ph</b>                     | /f/            |                                             | <i>laughed, paragraphed</i>                    |
| <b>-x, -s, -ce, -se</b>             | /s/            |                                             | <i>mixed, missed, pronounced</i>               |
| <b>-p, -pe</b>                      | /p/            |                                             | <i>dropped, developed, ropped</i>              |
| <b>-sh</b>                          | /ʃ/            |                                             | <i>established, finished</i>                   |
| <b>-ch</b>                          | /tʃ/           |                                             | <i>scratched, stretched</i>                    |
| Các đuôi và các âm còn lại          |                | Hữu thanh<br><br>/d/                        | <i>used (v), prepared, cleaned,<br/>stayed</i> |

## C. GRAMMAR

### THE PAST SIMPLE (THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN)

#### 1. Forms (Cấu trúc)

|                       | Động từ thường                                                                           | Động từ to be                                                                             |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Câu khẳng định</b> | ❄ S + V <sub>ed</sub> /P <sub>I</sub><br><br>E.g:<br><i>She went shopping yesterday.</i> | ❄ S + was/were + danh từ/ tính từ/ giới từ<br><br>E.g:<br><i>You were honest with me.</i> |
| <b>Câu phủ định</b>   | ❄ S + didn't + V<br><br>E.g:<br><i>I didn't come to school last week.</i>                | ❄ S + was/were + not + danh từ/ tính từ/ giới từ.<br><br>E.g:                             |

|                         |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                         |                                                                                                                                                    | <i>She wasn't at home yesterday.</i>                                                                                                                                                                      |
| <b>Câu hỏi nghi vấn</b> | ❄ Did + S+ V?<br><br>(+) Yes, S + did.<br><br>(-) No, S + didn't.<br><br><b>E.g:</b><br>- <i>Did you do the housework?</i><br>- <i>Yes, I did.</i> | ❄ Was/ Were+ A + danh từ/ tính từ/ giới từ?<br><br>(+) Yes, s + was/were.<br><br>(-) No, s + was/were + not.<br><br><b>E.g:</b><br>- <i>Was she in Tom's house yesterday?</i><br>- <i>No, she wasn't.</i> |

## 2. Use (Cách dùng)

|                                                                                |                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| ❄ Diễn tả hành động xảy ra và chấm dứt ở một thời điểm xác định trong quá khứ. | <b>E.g:</b><br><i>I went to the zoo yesterday.</i>                        |
| ❄ Diễn tả một chuỗi hành động xảy ra liên tục trong quá khứ.                   | <b>E.g:</b><br><i>She went home, took a shower and cooked for dinner.</i> |
| ❄ Diễn tả một thói quen trong quá khứ (đã từng làm, bây giờ không làm nữa).    | <b>E.g:</b><br><i>I used to play guitar.</i>                              |

## 3. Add "ed" to the verbs (Quy tắc thêm đuôi ed vào sau động từ')

|                                                                                                                                                                           |                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| ❄ Từ kết thúc bằng đuôi <b>e/ee</b> → thêm <b>d</b>                                                                                                                       | <b>E.g:</b><br><i>smile -&gt; smiled</i>     |
| ❄ Động từ tận cùng là nguyên âm ( <b>u, e, o, a, i</b> ) + <b>y</b> → thêm <b>ed</b>                                                                                      | <b>E.g:</b><br><i>stay -&gt; stayed</i>      |
| ❄ Động từ kết thúc bằng <b>phụ âm + y</b> → đổi <b>y</b> thành <b>ied</b>                                                                                                 | <b>E.g:</b><br><i>try tried</i>              |
| ❄ Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng <b>phụ âm + nguyên âm + phụ âm</b> (trừ <b>h, w, x, y, z</b> ) → gấp đôi phụ âm cuối + <b>ed</b>                                        | <b>E.g:</b><br><i>travel -&gt; travelled</i> |
| ❄ Động từ có nhiều hơn 1 âm tiết, âm tiết cuối cùng kết thúc bằng <b>phụ âm + nguyên âm + phụ âm</b> và là âm tiết <b>nhận trọng âm</b> → gấp đôi phụ âm cuối + <b>ed</b> | <b>E.g:</b><br><i>prefer preferred</i>       |
| ❄ Các trường hợp còn lại + <b>ed</b>                                                                                                                                      | <b>E.g:</b><br><i>listen -&gt; listened</i>  |

## 4. Spelling rules (Quy tắc phát âm đuôi ed)

|                                 |                                                                              |                                                                                           |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Phát âm là</b><br><b>/t/</b> | ❄ động từ có tận cùng là các âm<br><b>/tʃ/, /s/, /k/, /f/, /p/, /θ/, /ʃ/</b> | <b>E.g:</b> <i>kissed /kɪst/, fixed /fɪkst/, coughed /kɒft/,<br/>watched /wɒtʃt/, ...</i> |
| <b>Phát âm là</b>               | ❄ Từ có tận cùng là các âm <b>/t/</b> hay <b>/d/</b>                         | <b>E.g:</b> <i>decided /dɪ'saɪdɪd/, wanted /wɒntɪd/,</i>                                  |

|                          |                                                                                                   |                                                                                                  |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| /ɪd/                     | ❄ động từ <b>được sử dụng như tính từ</b> ,<br>bất kể phụ âm kết thúc được phát âm<br>như thế nào | added /ædɪd, ...<br><br><b>E.g.</b> naked /'neɪkɪd/, aged /'eɪdʒɪd/, beloved /bɪ<br>'lʌvɪd/, ... |
| <b>Phát âm là</b><br>/d/ | ❄ Các trường hợp còn lại                                                                          | <b>E.g:</b> used /ju:zɪd/, played /pleɪd/, listened<br>/'lɪsɪnd/, ...                            |

### 5. Time expressions (Dấu hiệu trạng ngữ thời gian)

- Yesterday: hôm qua
- Last + thời gian (last week, last month, last Monday)
- Thời gian + ago (two days ago)
- In + năm quá khứ (in 1999)
- In the past (trong quá khứ)
- When + S + V<sub>ed</sub>/P<sub>t</sub>